

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ H  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14/12/2020

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Tạ Chí Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Vũ Thanh Học.

2. Ông Phan Văn Huy.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2020, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị **Hoàng Thị Thu N**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số 35/9, Hẻm khách sạn V, Khu phố 3, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

*2. Bị đơn:* Anh **Đặng Thanh H2**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 33 TH, Khu phố 1, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.  
(vắng mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 6 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hoàng Thị Thu N trình bày: Chị N và anh Đặng Thanh H2 đăng ký kết hôn vào năm 2000 và được UBND xã T, thị xã H, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyền số 01 ngày 23/02/2000. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc bên anh H2 và có với nhau 03 đứa con chung. Về sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh H2 thường hay cờ bạc, thiếu nợ, chị N đã trả nợ cho anh H2 vài lần nhưng anh H2 vẫn chứng nào tật nấy, nợ rất nhiều. Một mình chị N phải cố gắng đi làm để nuôi 03 đứa con, hoàn cảnh gặp rất nhiều khó khăn nhưng anh H2 vẫn không quan tâm, chăm sóc gì cho vợ con. Vợ chồng anh, chị đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, anh H2 đã đi khỏi nhà không thấy quay về, chị N và các con cũng đã dọn về sống cùng mẹ ruột. Nhận thấy mâu thuẫn trong cuộc sống giữa vợ chồng không thể tự giải quyết, dẫn đến chị N không còn tình cảm với anh H2 và cả hai không còn chung sống với nhau. Nay chị N yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh H2.

Về con chung: Chị N trình bày giữa chị và anh H2 có với nhau 03 đứa con chung lần lượt tên Đặng Ngọc Thùy G, sinh ngày 27/02/2000, giới tính nữ; Đặng Thanh Tiền P, sinh ngày 05/8/2002, giới tính nam và Đặng Ngọc Ánh H3, sinh ngày 08/9/2010, giới tính nữ. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi Đặng Ngọc Ánh H3 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh H2 cấp dưỡng nuôi con. Đối với Đặng Ngọc Thùy G và Đặng Thanh Tiền P đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N trình bày giữa chị và anh H2 không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Từ khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đặng Thanh H2 đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy CMND tên Hoàng Thị Thu N (phô tô chứng thực); Sổ hộ khẩu chủ hộ Đặng Nghĩa H4 (phô tô chứng thực); Giấy chứng nhận kết hôn N – H2 (bản chính); Giấy khai sinh tên Đặng Thanh Tiền P (bản sao); Giấy khai sinh tên Đặng Ngọc Ánh H3 (bản sao); Giấy khai sinh tên Đặng Ngọc Thùy G (bản sao); Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự số 10/2020/QĐST-DS ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân Tp. H (bản chính). Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 19 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị N được ly hôn với anh H2. Giao con chung tên Đặng Ngọc Ánh H3, sinh ngày 08/9/2010 cho chị N trực tiếp nuôi, ghi nhận chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Chị N trình bày không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Hoàng Thị Thu N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Đặng Thanh H2 và yêu

cầu được quyền nuôi con chung. Đây là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Đặng Thanh H2 có nơi cư trú tại Khu phố 1, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01 ngày 23/02/2000 của Ủy ban nhân dân xã T, thị xã H (nay là thành phố H) và lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định giữa chị Hoàng Thị Thu N và anh Đặng Thanh H2 có quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định, nên đây là hôn nhân hợp pháp, đảm bảo điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị N với anh H2, Hội đồng xét xử xét thấy chị N trình bày cuộc sống vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, mâu thuẫn là do anh H2 cờ bạc, thiếu nợ nhiều người và sau đó bỏ đi khỏi nhà không thấy quay về, nên chị N đã cùng các con về nhà mẹ ruột của chị N sinh sống. Cho đến nay giữa anh chị cũng không về chung sống lại với nhau, không quan tâm, chăm sóc, thăm hỏi nhau và chị N không còn tình cảm với anh H2. Tình cảm vợ chồng giữa anh, chị đã rạn nứt dẫn đến không thể tiếp tục chung sống với nhau. Qua xác minh tại địa phương của chị N và anh H2 sinh sống thì địa phương không rõ việc mâu thuẫn vợ chồng giữa anh, chị; anh H2 không có mặt ở địa phương từ Tết năm 2020 đến nay không thấy về. Bà Phan Ngọc K là mẹ ruột của anh H2 cung cấp thông tin cho Tòa án cũng không rõ nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị N và anh H2. Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án đã thông báo tổ chức hòa giải cho các bên nhưng anh H2 vắng mặt không lý do, nên Tòa án không tiến hành hòa giải

được quan hệ hôn nhân cho anh, chị. Điều này chứng tỏ anh H2 không thể hiện ý kiến, nguyện vọng mong muốn hàn gắn, đoàn tụ với chị N. Xét thấy giữa chị N và anh H2 không còn tồn tại nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không còn chung sống với nhau; hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, hạnh phúc hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị N là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ Điều 19 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N được ly hôn anh H2.

[5] Về con chung: Chị N và anh H2 có với nhau 03 đứa con chung lần lượt tên Đặng Ngọc Thùy G, sinh ngày 27/02/2000, giới tính nữ; Đặng Thanh Tiền P, sinh ngày 05/8/2002, giới tính nam và Đặng Ngọc Ánh H3, sinh ngày 08/9/2010, giới tính nữ. Chị N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi Đặng Ngọc Ánh H3 đến tuổi trưởng thành, phù hợp với nguyện vọng của cháu H3 muốn được sống với mẹ là chị N, nên cần tiếp tục giao cháu H3 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ghi nhận việc chị N không yêu cầu anh H2 cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Chị N cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh H2 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Đối với con chung tên Đặng Ngọc Thùy G và Đặng Thanh Tiền P đã trưởng thành, các bên không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về quan hệ tài sản chung: Chị N trình bày giữa chị và anh H2 không có tài sản chung, không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] Về nợ chung: Chị N trình bày giữa chị và anh H2 không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

[8] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 19, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị Thu N được ly hôn với anh Đặng Thanh H2.

2. Về quan hệ nuôi con: Giao cháu Đặng Ngọc Ánh H3, sinh ngày 08/9/2010, giới tính nữ cho chị Hoàng Thị Thu N trực tiếp nuôi. Ghi nhận việc chị N không yêu cầu anh Đặng Thanh H2 cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Chị N cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh H2 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị Hoàng Thị Thu N và anh Đặng Thanh H2 không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Hoàng Thị Thu N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003732 ngày 15/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang, chị N không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của

Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDs Tp. H;
- UBND xã T, HT-KG;
- Những người TGT,
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Tạ Chí Dũng**